| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập- Tự do- Hạnh phúc** |

Bản án số: **290**/2023/DS-PT
Ngày: 22/6/2023
*"Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận tính hợp pháp của di chúc"*

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Mai;

*Các Thẩm phán:* Bà Vũ Thị Thu Hà;

Ông Phạm Đình Khánh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa*:** Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 9 năm 2021 về việc "Tranh chấp chia di sản thừa kế, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận tính hợp pháp của di chúc" do Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HP bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 6068/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2023 giữa:

**** Nguyên đơn:*** Bà **Phạm Thị A;** Nơi cư trú: Thôn LL, xã AT, huyện AL, thành phố HP (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Đức C1 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH MTV HP, Đoàn luật sư thành phố HP (Có mặt).

**** Bị đơn:*** Ông **Phạm Văn B;** Nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Phạm Minh T1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Nguyễn Thị T2; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Vắng mặt).

2. Ông Phạm Văn L1; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị T3; nơi cư trú: Thôn CT, xã QH, huyện AL, thành phố HP (Có mặt).

4. Bà Phạm Thị H1; nơi cư trú: Thôn AL, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có mặt).

5. Bà Phạm Thị H2; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có mặt).

6. Bà Nguyễn Thị T4; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Vắng mặt).

7. Chị Phạm Thị N1; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Vắng mặt).

8. Anh Phạm Văn H3; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Vắng mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H2, bà Nguyễn Thị T4, chị Phạm Thị N1 và anh Phạm Văn H3:* Bà Phạm Thị A; nơi cư trú: Thôn LL, xã AT, huyện AL, thành phố HP và bà Phạm Thị H1; nơi cư trú: Thôn AL, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có mặt).

9. Anh Phạm Văn T5; nơi cư trú: Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

10. Ủy ban nhân dân huyện AL, thành phố HP.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Quốc T6 – Phó Chủ tịch (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai của nguyên đơn là bà Phạm Thị A trình bày:*

Bà A có bố mẹ đẻ là cụ Phạm Văn N2, sinh năm 1932 và cụ Phú Thị C2, sinh năm 1931. Cụ N2, cụ C2 sinh được 07 người con gồm: Các ông Phạm Thanh D1, Phạm Văn B, Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2 và bà là Phạm Thị A. Ông Phạm Thanh D1 chết năm 2008, có vợ là bà Nguyễn Thị T4 và hai con là Phạm Văn H3 và Phạm Thị N1. Ngoài những người con trên cụ N2, cụ C2 không còn người con nào khác, không có con riêng, con nuôi. Cụ Phạm Văn N2 chết năm 1998, khi chết không để lại di chúc; cụ Phú Thị C2 chết năm 2019, khi chết có để lại di chúc.

Trong quá trình chung sống, cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2 có diện tích đất 639m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP, diện tích đất trên do cụ N2, cụ C2 được chính quyền địa phương cấp để làm nhà ở vào năm 1980. Trên đất cụ N2, cụ C2 có xây một ngôi nhà hai gian cấp bốn diện tích khoảng 40m². Năm 1983, ông Phạm Văn B kết hôn với bà Nguyễn Thị T2 và ở cùng với bố mẹ. Khoảng năm 1994, vợ chồng ông B có xây dựng một gian nhà cấp bốn rộng khoảng 20m² nối liền với hai gian nhà cũ. Năm 1997, bà Phạm Thị H2 ly hôn nên chuyển về sống cùng bố mẹ. Sau khi cụ N2 chết, do nhà ông B đông người, chật hẹp nên khoảng năm 2002 cụ C2 và ông B thống nhất đổi nhà, cụ C2 và bà H2 sang ở gian nhà của vợ chồng ông B, vợ chồng ông B sang ở 02 gian nhà của bố mẹ.

Năm 2004, ông B tự ý tách diện tích đất trên làm hai thửa và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Thửa số 32A, tờ bản đồ 196-A-1, diện tích đất 563,4m² được Ủy ban nhân dân huyện AL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 mang tên ông Phạm Văn B. Thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1, diện tích đất 75,6m² được Ủy ban nhân dân huyện AL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U666928, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0818/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 mang tên cụ Phú Thị C2. Việc ông B, cụ C2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà và anh chị em trong gia đình không được biết, ông B tự đi làm khi không được sự đồng ý của anh chị em trong gia đình. Đến nay, diện tích 75,6m² đã được cụ C2 viết di chúc để lại cho bà Phạm Thị H2 nên bà đồng ý để bà H2 được hưởng thừa kế theo di chúc.

Diện tích đất còn lại là 563,4m² (theo kết quả đo vẽ là 541,84m²) tại thửa số 32A, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP là di sản thừa kế của cụ N2, cụ C2 để lại chưa chia, hiện nay vợ chồng ông B đang tạm quản lý. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế là diện tích đất 541,84m² của cụ N2, cụ C2 để lại cho các hàng thừa kế. Bà đề nghị được nhận kỷ phần của mình bằng hiện vật là diện tích đất. Đồng thời đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện AL cấp cho ông Phạm Văn B.

*Bị đơn là ông Phạm Văn B trình bày:*

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về họ tên, năm sinh, năm mất của bố mẹ và các con của cụ N2, cụ C2. Ngoài những người con trên cụ N2, cụ C2 không còn người con nào khác, không có con riêng, con nuôi. Khi cụ N2 chết không để lại di chúc, cụ C2 chết có để lại di chúc.

Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về nguồn gốc diện tích đất 639m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP là của cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2. Trên đất các cụ có xây dựng một ngôi nhà 02 gian cấp bốn. Do từ nhỏ đến khi lập gia đình ông sống

cùng với bố mẹ nên năm 1994 vợ chồng ông xây dựng một gian nhà ngang nối liền với nhà của bố mẹ để ở. Năm 1998, cụ N2 chết. Ngày 26 tháng 02 năm 2002, cụ C2 và các anh em trong gia đình (gồm: Ông Phạm Thanh D1 là trưởng nam - hiện đã chết, ông Phú Văn D2 là em trai cụ C2 - hiện đã chết, ông Phạm Thành T7 là em trai cụ N2, ông Phạm Văn H4 là trưởng tộc họ nội, ông Bùi Văn M1 là trưởng thôn) đã họp thống nhất đổi nhà, đất cho vợ chồng ông. Vợ chồng ông sang ở nhà bố mẹ xây để thờ cúng gia tiên; còn cụ C2, bà H2 sang ở gian nhà do vợ chồng ông xây. Vợ chồng ông phải trả thêm cho cụ C2 3.000.000 đồng. Quá trình sinh sống, do diện tích đất của bố mẹ ở gần bãi tha ma nên đất trũng, vợ chồng ông đã phải bỏ nhiều công sức để tôn tạo, san lấp mặt bằng và di chuyển các ngôi mộ ra vị trí khác.

Năm 2003, Nhà nước tiến hành đo đạc lại đất đai và đã xác định lại chủ sử dụng đất nên ông đã đứng tên quyền sử dụng 563,4m² và cụ C2 đứng tên 75,6m² tại thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP. Ngày 02 tháng 12 năm 2004, ông được Ủy ban nhân dân huyện AL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 563,4m² và cụ C2 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 75,6m². Tại thời điểm ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các anh chị em trong gia đình không biết vì không họp gia đình về việc cho đất, chỉ có cụ C2 là người quyết định toàn bộ và trực tiếp chỉ mốc giới cho cán bộ địa chính đo.

Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do phía sau thửa đất vợ chồng ông sử dụng giáp nhà bà Phạm Thị X1 (là mẹ anh Nguyễn Văn H5) và ông Nguyễn Văn K1 (là bố ông Nguyễn Văn D3) có nhiều đoạn gấp khúc, làm cho thửa đất không được vuông nên ông đã đổi đất cho các hộ liền kề theo hướng nhà ông kéo thẳng mốc giới hai điểm, từ điểm đầu đến điểm cuối ở phía sau của chiều dài thửa đất nên hiện trạng có sự thay đổi mốc giới so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đổi đất không đo đạc nên ông không rõ diện tích đất đã đổi là bao nhiêu. Sau khi đổi đất, ông đã xây tường bao để phân định ranh giới, mốc giới giữa các hộ. Đến nay các gia đình sử dụng ổn định và không có tranh chấp gì.

Về yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn, ông B không đồng ý với lý do: Diện tích đất 563,4m² (theo kết quả đo vẽ là 541,84m²) tại thửa số 32A, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP, mẹ ông là cụ Phú Thị C2 đã cho vợ chồng ông. Bản thân ông đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2004, ông sử dụng ổn định và không có tranh chấp với ai. Việc cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông là đúng quy định của pháp luật.

Đối với diện tích đất 75,6m² tại thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP đứng tên cụ Phú Thị C2. Trước khi chết, cụ C2 đã lập di chúc cho bà Phạm Thị H2 diện tích đất trên thì ông đồng ý.

Ông đề nghị Tòa án công nhận tính hợp pháp của bản di chúc ngày 03 tháng 4 năm 2015 của cụ C2.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị H2 trình bày:*

+ Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 13 tháng 11 năm 2020, bản tự khai và biên bản ghi lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 và người đại diện theo ủy quyền thống nhất với trình bày của nguyên đơn và bị đơn về nguồn gốc đất và tài sản trên đất, về việc đổi nhà giữa cụ C2 và ông B vào năm 2002. Sau khi cụ N2 mất, bà ở cùng và chăm sóc cụ C2 đến lúc cụ qua đời. Việc cụ C2, ông B tách đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B và cụ C2, bà không nắm được. Ngày 03 tháng 4 năm 2015, cụ C2 đã lập di chúc cho bà 75,6m² tại thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP. Khi lập di chúc cụ C2 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Bản di chúc của cụ C2 đã được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã TA theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình sinh sống cùng với mẹ, bà đã bỏ toàn bộ kinh phí để tu sửa nhà và xây dựng thêm 01 bức tường ngăn với nhà ông B, 01 gian phía sau nối liền với gian nhà cũ. Vì vậy, bà đề nghị Tòa án công nhận bản di chúc của cụ C2 là hợp pháp, cho bà được hưởng thừa kế diện tích 75,6m². Trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà thì bà từ chối nhận di sản thừa kế còn lại của cụ N2 và cụ C2.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*+ Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1, bà Nguyễn Thị T4, chị Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H3 và người đại diện theo ủy quyền trình bày*:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn là bà Phạm Thị A và đề nghị Tòa án công nhận tính hợp pháp bản di chúc của cụ Phú Thị C2 lập ngày 03 tháng 4 năm 2015, giao cho bà Phạm Thị H2 diện tích đất 75,6m² tại thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1, địa chỉ Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N2 và Phú Thị C2 theo quy định của pháp luật, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị được nhận phần di sản của mình bằng hiện vật là diện tích đất và nhận chung với nguyên đơn. Đồng thời đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận là 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện AL cấp cho ông Phạm Văn B.

*+ Bà Nguyễn Thị T2 trình bày*: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Phạm Văn B, đề nghị Tòa án không chia di sản thừa kế, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Anh Phạm Văn T5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh T5 không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai của anh T5.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 06 tháng 11 năm 2020, xác định như sau: Tại thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1, diện tích 75,6m², đơn giá 3.000.000đ/1m², tương đương 226.800.000 đồng; vật kiến trúc trên đất trị giá 179.820.709 đồng. Tổng trị giá là 406.620.709đ (bốn trăm linh sáu triệu, sáu trăm hai mươi nghìn, bảy trăm linh chín đồng). Tại thửa đất số 32A, tờ bản đồ 196-A-1 có diện tích 541,84m², đơn giá 3.000.000đ/1m², tương đương 1.625.520.000 đồng; vật kiến trúc trên đất trị giá 163.499.535 đồng; cây cối hoa màu trị giá 18.480.000 đồng. Tổng trị giá là 1.807.499.535đ (một tỷ, tám trăm linh bảy triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn, năm trăm ba mươi lăm đồng). Các bên đương sự đã được thông báo và không có ý kiến gì.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DSST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HP đã quyết định***:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 34, Điều 144, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 618, 620, 623, 624, 628, 630, 631, 635, 643, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, 660 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 99, Điều 100 của Luật Đất đai;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A và chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2.

2. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2, cụ thể như sau:

- Ông Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 được nhận chung diện tích đất 192,95m² (một trăm chín hai phảy chín mươi lăm mét vuông) (trong đó: Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1 mỗi người được nhận diện tích đất 38,59m². Bà Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3, chị Phạm Thị N1 mỗi người được nhận 12,86m²) nằm trong thửa đất số 32A, tờ bản đồ 196-A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông K1; phía Tây giáp đường thôn; phía Nam giáp đất nhà bà H6, ông T8; phía Bắc giáp đất nhà ông B được nhận.

Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất được giao và có trách nhiệm thanh toán giá trị tài sản trên đất cho ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 gồm 02 cây nhãn, 01 cây chè, 01 cây na, 01 cây sung, 06 cây cau ăn quả, 10 cây chuối, 10 gốc cây đinh lăng; 01 bờ ao là 8.940.000 đồng (tám triệu, chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Cụ thể: Ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1 mỗi người phải thanh toán cho Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 1.788.000đ (một triệu, bảy trăm tám mươi tám nghìn đồng); bà Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 mỗi người phải thanh toán cho ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 596.000đ (năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

- Ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 được nhận diện tích đất 348,89m² (ba trăm bốn tám phảy tám mươi chín mét vuông) nằm trong thửa đất số 32A, tờ bản đồ 196-A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông K1, ông H5; phía Tây giáp đất bà H2 được nhận và đường thôn; phía Nam giáp đất Bà A và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được nhận; phía Bắc giáp đất nhà ông L1.

Ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất được giao.

- Bà Phạm Thị H2 được nhận diện tích đất 75,6m² (bảy mươi lăm phảy sáu mét vuông) thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP, có tứ cận như sau: Phía Đông giáp đất nhà ông B được nhận; phía Tây giáp đường thôn; phía Nam giáp đất nhà ông B được nhận; phía Bắc giáp đất nhà ông L1.

Bà Phạm Thị H2 được sở hữu các tài sản gắn liền tương ứng với diện tích đất được giao.

(Vị trí, kích thước, mốc giới có sơ đồ thửa đất kèm theo).

3. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện AL cấp cho ông Phạm Văn B. Ủy ban nhân dân huyện AL có trách nhiệm cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/6/2021, bị đơn là ông Phạm Văn B có đơn kháng cáo với nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

***Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Người kháng cáo là bị đơn ông Phạm Văn B giữ nguyên yêu cầu kháng cáo cho rằng: Cụ C2 đã đổi cho vợ chồng ông diện tích đất 563,4m² với điều

kiện ông và vợ con phải trả thêm cho cụ N2 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) thể hiện ở *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002. Việc này các anh chị em ông cùng nội ngoại đều biết.

Mặc dù ông Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2 và bà Phạm Thị A không ký vào biên bản vì đã có đại diện các anh chị em là anh trưởng Phạm Thanh D1 cùng đại diện nội, ngoại ký xác nhận. Mọi người đều biết việc cụ C2 đổi đất cho ông B và biết việc ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 563,4m². Tại di chúc của cụ C2 ngày 03/4/2015 có nội dung *"Vợ chồng tôi có một diện tích đất thổ cư nhưng tôi đã cho con trai là Phạm Văn B một phần diện tích. Số còn lại GNCQSDĐ số u 666928 do UBND huyện AL cấp ngày 02/12/2004 ... diện tích là 75,6m² ... tôi cho con gái là Phạm Thị H2..."*. Các đồng thừa kế không thừa nhận phần di chúc cụ C2 giao đất cho ông nhưng lại công nhận phần di chúc cụ C2 cho đất bà H2 là không hợp lý.

Ông đã xây tường bao để quản lý sử dụng toàn bộ 563,4m² đất và đóng thuế đất từ năm 2004 đến nay mà không có ai tranh chấp, khiếu nại. Gia đình ông B đã thực hiện xong nghĩa vụ trả tiền cho cụ C2 và sử dụng đất ổn định, lâu dài. Do đó, Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến*:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều có lời khai thừa nhận diện tích đất 639m² thuộc thửa số 32, tờ bản đồ 196A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP có nguồn gốc là của cụ N2 và cụ C2 được nhà nước giao sử dụng từ năm 1980. Kết quả xác minh tại địa phương cho thấy trên sổ mục kê và tờ bản đồ địa chính năm 1996, thửa đất số 32 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Văn N2. Do vậy, Tòa án sơ thẩm xác định diện tích đất 639m² là tài sản chung của cụ N2 và cụ C2 là có căn cứ.

Năm 2004, diện tích đất 639m² đất của cụ N2 và cụ C2 được tách thành 02 thửa và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ C2 đứng tên 75,6m², diện tích còn lại 563,4m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B (đo đạc thực tế thì là 541,84m²).

Tòa án sơ thẩm xác định di sản của cụ N2 là 308,72m² trong khối tài sản chung của vợ chồng 639m² đất. Tại *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002, cụ C2 chuyển đổi nhà đất cho ông Phạm Văn B và giữ lại 75,6m² đất. Việc cụ C2 định đoạt toàn bộ diện tích nhà, đất mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác của cụ N2 là không đúng quy định của pháp luật. Ngày 03/4/2015, cụ C2 đã lập di chúc cho bà H2 diện tích đất 75,6m² được tất cả các đương sự thừa nhận và không tranh chấp.

Di sản của cụ C2 là 308,72m² cộng phần tài sản được hưởng thừa kế của cụ N2 là 38,59m², tổng cộng là 347,31m² đất được Tòa án sơ thẩm giao cho ông

B theo ý chí của cụ C2 là phù hợp. Phần di sản của cụ N2 được trích trừ công sức gìn giữ tôn tạo cho người quản lý di sản cho vợ chồng ông B bằng một kỹ phần thừa kế, đồng thời bà Phạm Thị H2 từ chối nhận kỷ phần di sản thừa kế của cụ N2 để lại nên Tòa án sơ thẩm chia cho các thừa kế của cụ C2 là đúng quy định. Theo đó, ông B được hưởng 329,6m² đất là đã đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Bản án sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn B kháng cáo trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện AL cấp ngày 02 tháng 12 năm 2004 đối với thửa đất số 32A, tờ bản đồ 196-A-1, diện tích đất 563,4m² tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP nên Toà án nhân dân thành phố HP thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[3] Cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2 có 07 người con chung là các ông Phạm Thanh D1, Phạm Văn B, Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2. Ngoài những người con trên cụ N2, cụ C2 không còn người con nào khác.

Cụ Phạm Văn N2 chết năm 1998 không để lại di chúc; Cụ Phú Thị C2 chết năm 2019. Tòa án sơ thẩm xác định người được thừa kế di sản của cụ Phạm Văn N2 gồm cụ Phú Thị C2, các ông Phạm Thanh D1, Phạm Văn B, Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2. Người được thừa kế di sản của cụ Phú Thị C2 gồm các ông Phạm Thanh D1, Phạm Văn B, Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 650, khoản 1 Điều 651, Điều 654 của Bộ luật Dân sự.

[4] Xét nguồn gốc diện tích đất tranh chấp và di sản thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất xác nhận nguồn gốc diện tích 639m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP là của cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2 được Nhà nước giao sử dụng từ năm 1980. Lời khai của các đương sự phù hợp với Sổ mục kê và tờ bản đồ địa chính năm 1996 của Ủy ban nhân dân xã TA, huyện AL thể hiện thửa đất số 32 đứng tên chủ sử dụng là cụ Phạm Văn N2. Tòa án sơ thẩm xác định nguồn gốc diện tích đất 639m² của cụ N2 và cụ C2 là có căn cứ.

[5] Căn cứ *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002 (ngày 14/01 Âm lịch), diện tích đất này đã được tách làm 02 thửa (thửa số 32 và 32A). Ngày 02/12/2004, Ủy ban nhân dân huyện AL đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phú Thị C2 đối với diện tích 75,6m² thuộc thửa 32 và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phạm Văn B đối với diện tích 563,4m² thuộc thửa 32A.

[6] Quá trình sử dụng, vợ chồng ông B và các hộ liên kề đã đổi đất cho 02 hộ liền kề phía sau là hộ bà X1 và hộ ông K1. Việc đổi đất chưa thông qua chính quyền địa phương nhưng các hộ gia đình trên đã sử dụng ổn định, xây tường bao và không có tranh chấp. Nguyên đơn và các đồng thừa kế khác không có ý kiến gì và đề nghị xác định diện tích đất theo hiện trạng. Kết quả đo đạc thực tế thì diện tích 563,4m² đất thuộc thửa 32A hiện nay chỉ còn 541,84m², bị thiếu 21,56m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B. Vì vậy, diện tích đất còn lại là 617,44m² (tức 75,6m² + 541,84m²) là di sản thừa kế của cụ N2 và cụ C2 để lại. Theo quy định của pháp luật, phần tài sản của mỗi cụ là ½ khối tài sản trên, tương ứng với diện tích đất là 308,72m².

[7] Tại *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002 (ngày 14/01 Âm lịch), thể hiện *"Bà N2 cùng toàn thể con cháu bàn về việc chuyển đổi nhà và đất giữa giữa anh B và Bà N2.*

*Sau khi thảo luận cả hai bên họ nội và họ ngoại cùng toàn thể gia đình Bà N2 và các con thống nhất như sau:*

*Anh B đổi cho Bà N2 2 gian nhà bà đang ở lấy gian thờ vợ chồng anh B đang ở và phía trước lấy bức tường ngăn làm mốc……*

*Anh B và vợ con phải thêm cho Bà N2 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) trước mắt đưa 1.500.000 đồng (Triệu rưỡi) để bà xây bờ thành, làm bếp. Còn 1.500.000 đồng trả dần cho bà trong 3 vụ và bức tường chung hiện nay một trong 2 hộ chuyển đi bức tường đó để lại cho hộ ở lại không được phá dỡ. Và bức tường 2 gian đằng sau cửa anh B ở cách móng nhà 10cm thuộc đất của anh B, còn lại của Bà N2.*

*Biên bản lập xong đọc to cho các thành viên trong gia đình và họ mạc nghe và thống nhất theo văn bản này ....*".

Biên bản có chữ ký của đại diện họ ngoại là ông Phú Văn D2, đại diện gia đình là ông Phạm Thành T7, đại diện các thành viên trong gia đình là trưởng nam - ông Phạm Thanh D1, chữ ký của cụ C2, ông B, thư ký Phạm Văn H4, đại diện thôn là ông Bùi Văn M1. Phía dưới Biên bản là xác nhận của ông Phạm Văn H4, ông Bùi Văn M1, ông Phú Văn D3 về việc vợ chồng ông B đã trả hết nợ tiền cho cụ C2.

[8] Bị đơn kháng cáo cho rằng vợ chồng ông đã trả đủ cho cụ C2 3.000.000 đồng nên được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 563,4m². Ủy ban

nhân dân huyện AL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 563,4m² đất thuộc thửa số 32A cho vợ chồng ông là hợp pháp.

Tuy nhiên, *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002 thể hiện cụ C2 chuyển nhượng quyền sử dụng 2 gian nhà cụ đang ở lấy gian thờ vợ chồng ông B đang ở và phía trước lấy bức tường ngăn làm mốc; vợ chồng ông B phải trả cho cụ C2 số tiền 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng), không thể hiện việc đổi đất, không có mốc giới, ranh giới về đất. Hơn nữa, việc cụ C2 tự định đoạt toàn bộ diện tích 563,4m² đất cho ông B mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác của cụ N2 là vượt quá phạm vi quyền định đoạt của cụ C2. Ủy ban nhân dân huyện AL căn cứ Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất nêu trên để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 cho ông Phạm Văn B là không đảm bảo căn cứ giao đất. Tòa án sơ thẩm tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên là có căn cứ pháp luật.

[9] Đối với phần di sản của cụ N2: cụ N2 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ N2 sẽ được chia theo pháp luật cho các thừa kế là gồm cụ Phú Thị C2, các ông Phạm Thanh D1, ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1, bà Phạm Thị H2. Ông D1 đã chết nên bà Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3, bà Phạm Thị N1 (vợ và con ông D1) được hưởng kỷ phần của ông D1. Vợ chồng ông B, bà T2 sống trên đất gần 40 năm và có các tài sàn là nhà ở diện tích 46,58m²,01 nhà dưới + bếp 20,4m², các công trình phụ và cây cối trên đất nên Tòa án sơ thẩm trích trừ phần công sức gìn giữ, tôn tạo, duy trì di sản cho vợ chồng ông B tương đương một kỷ phần thừa kế là phù hợp.

[10] Bà H2 tự nguyện không nhận kỷ phần được chia từ di sản của cụ N2; các ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, bà Phạm Thị T3, bà Phạm Thị H1, bà Nguyễn Thị T4, bà Phạm Thị N1, anh Phạm Văn H3 đều đề nghị được nhận chung bằng hiện vật. Di sản thừa kế của cụ N2 là diện tích đất 308,72m² chia 08 kỷ phần, mỗi kỷ phần là 38,59m². Trong đó: ông B và bà T2 được 01 kỷ phần công sức, cụ C2 được 01 kỷ phần, ông B được 01 kỷ phần, ông L1, Bà A, bà T3, bà H1 mỗi người 01 kỷ phần, bà T4, anh H3, chị N1 chung 01 kỷ phần là có căn cứ.

Theo bảng tính toán giá của Hội đồng định giá tài sản huyện AL xác định 01m² có giá 3.000.000 đồng nên mỗi kỷ phần được nhận giá trị tương ứng: 38,59m² x 3.000.000 đồng = 115.770.000 đồng. Bà Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3, chị Phạm Thị N1 là những người thừa kế của ông D1 nên mỗi người được hưởng 12,863m² đất (làm tròn 12,86m²) x 3.000.000 đồng, tương ứng với số tiền 38.580.000 đồng là chính xác.

[11] Xét di chúc của cụ Phú Thị C2:

Di chúc ngày 03 tháng 4 năm 2015 của cụ C2 có nội dung "*Vợ chồng tôi có một diện tích đất thổ cư nhưng tôi đã cho con trai là Phạm Văn B một phần diện tích. Số còn lại GCNQSDĐ số U 666928 do UBND huyện AL cấp ngày 02 tháng 12 năm 2004 thuộc thửa đất số 32, tờ bản đồ 196-A-1 diện tích là 75,6m² mang tên tôi là Phú Thị C2 ... Tôi cho con gái là Phạm Thị H2…".*

[11.1] Như đã phân tích, tại *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002 cụ C2 giao diện tích đất 563,4m² cho ông B. Tuy nhiên, Biên bản cũng thể hiện cụ C2 giữ lại 75m² để ở cùng bà H2 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 02/12/2004 của Ủy ban nhân dân huyện AL cấp đối với diện tích 75,6m² thuộc thửa số 32 vẫn đứng tên cụ Phú Thị C2.

[11.2] Ngày 03/4/2015, cụ C2 lập di chúc dể lại 75m² đất này cho bà H2. Quá trình tham gia tố tụng, ông B và những người đồng thừa kế đều đồng ý với việc cụ C2 để lại cho bà Phạm Thị H2 diện tích 75,6m² đất thuộc thửa số 32, tờ bản đồ 196-A-1 tại Thôn KG, xã TA, huyện AL, thành phố HP và đều đề nghị Tòa án công nhận tính hợp pháp của bản di chúc ngày 03/4/2015 của cụ C2. Do đó, Tòa án sơ thẩm công nhận hiệu lực bản di chúc ngày 03/4/2015 của cụ Phú Thị C2 là đúng quy định tại Điều 630, 631, 635, 643 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[12] Tại bản di chúc trên cũng nêu nội dung cụ C2 cho ông B một phần diện tích đất. Điều này thể hiện việc cụ C2 cho ông B đất khi còn sống là có thật nên mặc dù việc cụ C2 tự định đoạt toàn bộ diện tích 563,4m² đất cho ông B tại *"Biên bản họp gia đình về việc chuyển đổi nhà và đất"* ngày 26/02/2002 mà chưa được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác của cụ N2 là vượt quá phạm vi quyền định đoạt của cụ nhưng Tòa án sơ thẩm vẫn ghi nhận ý chí của cụ C2 là để lại tài sản của cụ cho ông B và bà H2 là có cơ sở.

Theo đó, di sản của cụ C2 để lại là 308,72m² + 38,59m² (kỷ phần cụ C2 được hưởng của cụ N2) = 347,3m². Trừ diện tích 75,6m² đất tương đương 226.800.000 đồng cụ C2 đã định đoạt tại bản Di chúc ngày 03/4/2015 được các đương sự thừa nhận cho bà H2 thì còn 271,71m², còn lại tương đương 815.130.000 đồng giao cho ông Phạm Văn B là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Xác định di sản của cụ C2 không còn.

[13] Như vậy, chia theo hiện vật, ông B được hưởng 38,59m² + 271,71m² = 310,3m²; ông B, bà Toàn được hưởng 38,59m² công sức; các ông bà L1, A, T3, H1, T4, H3, N1 được chia tổng là 192,95m², bà H2 được chia 75,6m². Tòa án sơ thẩm xác định tài sản trên phần đất ông B, bà T2 được chia do ông bà sở hữu. Các ông bà L1, A, T3, H1, T4, H3, N1 có trách nhiệm thanh toán giá trị các tài sản trên phần đất đươc chia cho ông B bà T2 là các cây cối trên đất, ao và bờ ao; các tài sản trên thửa đất bà H2 được chia do bà H2 tạo lập nên thuộc sở hữu của bà H2 là phù hợp.

[14] Ông Phạm Văn L1, các bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 có ý kiến nhận chung

phần di sản, nên 05 kỷ phần xác định bằng tài sản là diện tích đất 192,95m². Ông Phạm Văn B và bà Nguyễn Thị T2 được nhận tổng diện tích đất 348,89m² (bao gồm phần nhận di sản của cụ N2 38,59m² + 38,59m² do có công sức quản lý, giữ gìn, tôn tạo + 271,71m² là di sản của cụ C2) tương đương 1.046.670.000 đồng.

[15] Về tài sản gắn liền với đất:

[15.1] Trên diện tích đất chia cho vợ chồng ông Phạm Văn B có: 01 nhà ở diện tích 46,58m², 01 nhà dưới + bếp diện tích 20,4m², 01 chuồng lợn diện tích 16,17m², 01nhà vệ sinh diện tích 01m², 01 bể nước diện tích 13,2m²; 01 cây bưởi, 02 cây mít, 01 cây xoài, 01 cây vú sữa, 01 cây nhãn, 06 cây cau ăn quả; các tài sản trên có giá 173.459.535 đồng. Toàn bộ các tài sản trên các đương sự đều thừa nhận của vợ chồng ông B. Ông B, bà T2 cho rằng đây là tài sản của ông bà, anh Phạm Văn T5 là con trai sống cùng với ông bà nhưng không có công sức đóng góp gì nên vợ chồng ông B được tiếp tục quản lý, sử dụng.

[15.2] Trên diện tích đất chia cho ông Phạm Văn L1, bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 có 02 cây nhãn, 01 cây chè, 01 cây na, 01 cây sung, 06 cây cau ăn quả, 10 cây chuối, 10 gốc cây đinh lăng; 01 ao. Theo biên bản định giá của hội đồng định giá số cây cối trị giá 7.320.000 đồng; bờ ao là 1.620.600 đồng. Tổng số tiền là 8.940.600 đồng (làm tròn là 8.940.000 đồng). Đương sự đều thừa nhận các tài sản trên là của vợ chồng ông B nên cần buộc bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, ông Phạm Văn L1 mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông B 1.788.000 đồng; bà Nguyễn Thị T4, anh Phạm Văn H3 và chị Phạm Thị N1 mỗi người phải thanh toán cho vợ chồng ông B 596.000 đồng.

[15.3] Trên diện tích đất chia cho bà Phạm Thị H2 có 01 nhà ở diện tích 23,8m², 01 nhà dưới + nhà bếp diện tích 17,39m², 01 nhà tắm diện tích 03m²; mái tôn sườn sắt diện tích 13,4m², các tài sản trên có giá 179.820.709 đồng. Toàn bộ các tài sản trên các đương sự đều thừa nhận của bà H2 nên bà H2 được tiếp tục quản lý, sử dụng.

[16] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Nguyên đơn đã nộp tiền chi phí thẩm định và định giá tài sản. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn tự nguyện nhận chịu số tiền này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án sơ thẩm không xem xét, giải quyết là phù hợp.

[17] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn B, ông Phạm Văn L1, bà Nguyễn Thị T4, bà Nguyễn Thị T2 là người cao tuổi nên Tòa án sơ thẩm miễn nộp tiền án phí. Bà Phạm Thị A, Phạm Thị T3, Phạm Thị H1, Phạm Thị H2, anh Phạm Văn H3, chị Phạm Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên phần tài sản mà mình được nhận là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 2 Luật Người cao tuổi và khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 và khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[18] Từ những phân tích nêu trên cho thấy Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị A, chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2; chia di sản thừa kế của cụ Phạm Văn N2 và cụ Phú Thị C2 như trên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U 666933, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 0817/QSDĐ/AL ngày 02 tháng 12 năm 2004 do Ủy ban nhân dân huyện AL cấp cho ông Phạm Văn B; tuyên Ủy ban nhân dân huyện AL, thành phố HP có trách nhiệm cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là có căn cứ, quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đã được đảm bảo, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông B; Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[19] Kháng cáo không được chấp nhận nhưng bị đơn ông Phạm Văn B là người cao tuổi và có yêu cầu nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

## QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn là ông Phạm Văn B; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 18/2021/DS-ST ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố HP.

2. Ông Phạm Văn B được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố HP;
- VKSND thành phố HP;
- Cục THADS thành phố HP;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP, TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Mai**

| CÁC THẨM PHÁN | | THẨM PHÁN<br>CHỦ TỌA PHIÊN TÒA |
|---|---|---|
| **Vũ Thị Thu Hà** | **Phạm Đình Khánh** | **Lê Thị Mai** |